Người ký: HUỲNH THỊ BÍCH HẠNH
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Email: bichhanhstc2502@gmail.com
Ký ngày: 17/07/2023 16:35:01

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ

THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2023

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

(Báo cáo riêng công ty cp Sách và Thiết Bị Trường Học TP. Hồ Chí Minh)

Công ty CP Sách và Thiết Bị Trường Học Thành Phố Hồ Chí Minh

223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5 TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**228.527.112.648**	**176.416.145.680**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**9.752.973.187**	**28.787.570.392**
1. Tiền	111		5.639.417.020	8.720.995.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.113.556.167	20.066.575.323
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.136.126.027**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.136.126.027	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.027.614.990**	**56.039.191.761**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.690.195.714	54.070.902.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	353.972.318	2.254.950.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	294.287.328	60.519.412
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1.310.840.370)	(347.180.279)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**174.302.547.140**	**87.467.063.380**
1. Hàng tồn kho	141	10	178.355.649.223	95.521.938.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.053.102.083)	(8.054.874.990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.307.851.304**	**1.122.320.147**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	516.918.700	561.367.806
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	790.932.604	560.952.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.325.885.409**	**44.745.206.732**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.318.596**	**19.318.596**
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.318.596	19.318.596
II. Tài sản cố định	**220**		**24.502.329.639**	**25.618.215.837**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	24.489.259.401	25.530.555.603
- Nguyên giá	222		63.352.626.359	62.889.169.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.863.366.958)	(37.358.613.756)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12b	13.070.238	87.660.234
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(683.469.762)	(608.879.766)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**12c**	**6.086.500.577**	**6.221.659.259**
- Nguyên giá	231		7.974.362.168	7.974.362.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.887.861.591)	(1.752.702.909)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**443.472.222**	**443.472.222**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	443.472.222	443.472.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**3.250.000.000**	**3.250.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.760.000.000	2.760.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.024.264.375**	**9.192.540.818**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.024.264.375	9.192.540.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**271.852.998.057**	**221.161.352.412**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**144.259.490.912**	**90.813.634.153**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**144.235.990.912**	**90.790.134.153**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	117.288.875.235	37.091.704.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	873.014.019	1.240.692.722
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	3.812.903.003	1.932.397.480
4. Phải trả người lao động	314		7.799.001.254	29.133.364.089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	941.219.822	4.904.556.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	684.477.557	646.833.157
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20		
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.836.500.022	15.840.585.622
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.500.000**	**23.500.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		23.500.000	23.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**127.593.507.145**	**130.347.718.259**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**127.593.507.145**	**130.347.718.259**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.476.325.962	6.476.325.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	45.522.654.073	45.522.654.073
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	5.177.530.886	7.931.742.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.177.530.886	7.931.742.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**271.852.998.057**	**221.161.352.412**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng.07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thị Ngọc Hoanh	Huỳnh Thị Bích Hạnh	Lê Trung Đan

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5 TP. HCM

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	83.270.058.423	111.439.545.018	126.094.290.154	164.756.059.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	40.365.333	10.207.124	40.424.333	217.711.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**83.229.693.090**	**111.429.337.894**	**126.053.865.821**	**164.538.348.012**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	69.898.432.215	95.074.378.455	98.564.348.770	130.395.047.099
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**13.331.260.875**	**16.354.959.439**	**27.489.517.051**	**34.143.300.913**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	322.940.703	69.855.672	1.025.004.952	438.049.103
7. Chi phí tài chính	22	27	3.246	48.031.835	3.246	48.031.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			48.031.835		48.031.835
8. Chi phí bán hàng	25	28a	4.606.814.349	7.472.481.898	10.670.315.061	14.007.787.236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	6.348.020.082	5.727.181.467	12.004.398.156	13.972.172.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.699.363.901**	**3.177.119.911**	**5.839.805.540**	**6.553.358.540**
11. Thu nhập khác	31	29	153.147.148	25.316.345	154.256.848	38.941.315
12. Chi phí khác	32	30	315.896	260.939	1.375.206	598.633
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**152.831.252**	**25.055.406**	**152.881.642**	**38.342.682**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.852.195.153**	**3.202.175.317**	**5.992.687.182**	**6.591.701.222**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	488.208.806	327.152.722	815.156.296	640.124.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.363.986.347**	**2.875.022.595**	**5.177.530.886**	**5.951.577.035**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thị Ngọc Hoanh	Huỳnh Thị Bích Hạnh	Lê Trung Đan

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Sách và Thiết Bị Trường Học Thành Phố Hồ Chí Minh
223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5 TP. HCM

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5.992.687.182**	**6.591.701.222**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.714.501.880	1.912.388.651
- Các khoản dự phòng	03		(3.038.112.816)	4.339.044.117
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.246	(146.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.011.090.809)	(430.446.425)
- Chi phí lãi vay	06			48.031.835
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.657.988.683**	**12.460.573.321**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.783.738.881	29.044.461.639
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82.833.710.853)	(71.723.842.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		56.650.932.601	27.525.757.654
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		212.725.549	(287.149.291)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(43.951.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.018.522.434)	(1.487.200.759)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000	125.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.054.085.600)	(3.316.087.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(11.550.933.173)**	**(7.702.439.409)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(463.457.000)	(593.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(136.126.027)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.046.264.241	430.446.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**446.681.214**	**(163.453.575)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			9.567.673.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(3.005.502.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.930.342.000)	(7.930.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7.930.342.000)**	**(1.368.170.600)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(19.034.593.959)**	**(9.234.063.584)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**28.787.570.392**	**15.729.460.569**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.246)	146.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**9.752.973.187**	**6.495.543.064**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thị Ngọc Hoanh	Huỳnh Thị Bích Hạnh	Từ Trung Đan

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

1.Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 9 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3- Bình Dương);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM(Tại 104/5 Mai Thị Lựu, P.Đa Kao;Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán,đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4.Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lí các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệphát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chị phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).
Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.
Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.
Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính .

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay

nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010

của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành Phố Hồ Chí Minh

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Mối quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính: VND)

5. Tiền	**30/06/2023**	**01/01/2023**
- Tiền mặt tại quỹ	167.792.812	350.914.890
- Tiền gửi ngân hàng	5.471.624.208	8.370.080.179
- Các khoản tương đương tiền	4.113.556.167	20.066.575.323
Cộng	**9.752.973.187**	**28.787.570.392**

6. Phải thu của khách hàng	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Hitec	5.182.281.727	263.269.636
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	35.507.913.987	53.807.632.570
Tổng	**40.690.195.714**	**54.070.902.206**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	2.131.859.466	13.119.401
+ Công ty CP Học Liệu	6.417.000	9.653.550
+ Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	1.294.931.324	1.434.569.404
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	498.101.579	698.357.114
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	3.421.044.123	320.910.118
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội		34.678.451

7. Trả trước cho người bán	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Công ty CP DL và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam -VIETRAVEL	192.555.000	
+ Công Ty TNHH Đo Đạc Thiết Kế Xây Dựng Phú Thiện	79.073.280	79.073.280
+ Công Ty TNHH Đồng Tiến Sáu	39.000.000	39.000.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	43.344.038	2.136.877.142
Tổng	**353.972.318**	**2.254.950.422**
b. Trả trước cho các bên liên quan		
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam		35.781.175
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam		1.999.568.017

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	**30/06/2023**	**01/01/2023**
Lãi dự thu	20.134.534	55.307.966
Tạm ứng	216.854.909	
Phải thu khác	57.297.885	5.211.446
Cộng	**294.287.328**	**60.519.412**

9. Dự phòng phải thu khó đòi:	**30/06/2023**	**01/01/2023**
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm	(414.350.708)	(327.953.399)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	(33.416.943)	
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	(863.072.719)	
Các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm		(19.226.880)
Cộng	**(1.310.840.370)**	**(347.180.279)**

10. Hàng tồn kho:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	6.617.890.192	(36.732.000)	7.692.812.289	(18.366.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.644.521.280		4.147.879.071	
- Thành phẩm;	24.022.756.974	(1.556.091.977)	22.403.131.739	(1.664.094.903)
- Hàng hóa;	144.070.480.777	(2.460.278.106)	61.278.115.271	(6.372.414.087)
Cộng	**178.355.649.223**	**(4.053.102.083)**	**95.521.938.370**	**(8.054.874.990)**

11. Chi phí trả trước	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a.Ngắn hạn		
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	32.682.513	
CCDC chờ phân bổ (khác)	335.346.686	244.411.759
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm		14.087.756
Chi phí khác	148.889.501	302.868.291
Cộng	**516.918.700**	**561.367.806**
b.Dài hạn		
Sửa chữa 104/5 Mai Thị Lựu	1.732.835.668	1.759.090.756
Sửa chữa Bình Dương	138.181.130	281.928.559
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	6.345.765.207	6.440.478.123
CCDC chờ phân bổ (khác)	407.581.973	222.913.223
Chi phí khác	399.900.397	488.130.157
Cộng	**9.024.264.375**	**9.192.540.818**

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37.590.869.317	13.574.166.399	10.179.796.363	1.544.337.280	62.889.169.359
- Mua trong năm	162.582.000	209.000.000		91.875.000	463.457.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	**37.753.451.317**	**13.783.166.399**	**10.179.796.363**	**1.636.212.280**	**63.352.626.359**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	17.473.639.081	11.163.560.157	7.368.865.435	1.352.549.083	37.358.613.756
- Khấu hao trong năm	535.630.597	475.982.718	435.984.453	57.155.434	1.504.753.202
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	**18.009.269.678**	**11.639.542.875**	**7.804.849.888**	**1.409.704.517**	**38.863.366.958**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	20.117.230.236	2.410.606.242	2.810.930.928	191.788.197	25.530.555.603
- Tại ngày cuối năm	**19.744.181.639**	**2.143.623.524**	**2.374.946.475**	**226.507.763**	**24.489.259.401**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 : 21.055.471.050

b.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	**696.540.000**	**696.540.000**
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	**696.540.000**	**696.540.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**608.879.766**	**608.879.766**
- Khấu hao trong năm	74.589.996	74.589.996
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	**683.469.762**	**683.469.762**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	**87.660.234**	**87.660.234**
- Tại ngày cuối năm	**13.070.238**	**13.070.238**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 : 249.000.000

c. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	**7.974.362.168**	**7.974.362.168**
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	**7.974.362.168**	**7.974.362.168**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**1.752.702.909**	**1.752.702.909**
- Khấu hao trong năm	135.158.682	135.158.682
- Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	**1.887.861.591**	**1.887.861.591**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	**6.221.659.259**	**6.221.659.259**
- Tại ngày cuối năm	**6.086.500.577**	**6.086.500.577**

Đây là một phần tòa nhà văn phòng 780 Nguyễn Kiệm cho Công ty CP Giáo Dục An Đông (Công ty con) thuê làm cơ sở dạy học.

13. Xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2023**	**01/01/2023**
+ Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
+ Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	143.472.222	143.472.222
Cộng	**443.472.222**	**443.472.222**

14. Các khoản đầu tư tài chính	**30/06/2023**		**01/01/2023**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
+ CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC AN ĐÔNG	2.760.000.000		2.760.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
+ Công Ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	490.000.000		490.000.000	
Cộng	**3.250.000.000**		**3.250.000.000**	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	92.291.336.308	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	24.997.538.927	37.091.704.619
Cộng	**117.288.875.235**	**37.091.704.619**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		
+ Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	56.655.300	56.655.300
+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh		822.619.494
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	9.666.728.594	
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	92.291.336.308	

16. Người mua trả tiền trước	**30/06/2023**	**01/01/2023**
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
+ Công ty CP Giáo Dục Thành Thành Công	426.298.395	
+ Trả tiền trước cho các đối tượng khác	446.715.624	1.240.692.722
Cộng	**873.014.019**	**1.240.692.722**
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ	
	Nợ	Có			Nợ	Có
- Thuế giá trị gia tăng		1.479.726.536	1.716.092.103	3.075.257.450		120.561.189
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		449.807.236	815.156.296	1.018.522.434	975.896	247.416.994
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp tại TPHCM		337.995.902	815.156.296	905.735.204		247.416.994
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Bình Dương		111.811.334		112.787.230	975.896	
- Thuế thu nhập cá nhân	560.952.341	2.863.708	688.279.051	909.221.667	789.956.708	10.925.459
+ Thuế thu nhập cá nhân CBCNV tại TPHCM	560.952.341		(229.004.367)		789.956.708	
+ Thuế thu nhập cá nhân CBCNV tại Bình Dương		2.863.708	749.276.278	741.214.527		10.925.459
+ Thuế thu nhập cá nhân Đầu tư vốn			168.007.140	168.007.140		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			3.504.616.722	70.617.361		3.433.999.361
- Các loại thuế khác			9.000.000	9.000.000		
Cộng	**560.952.341**	**1.932.397.480**	**6.733.144.172**	**5.082.618.912**	**790.932.604**	**3.812.903.003**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả	30/06/2023	01/01/2023
+ Trích trước chi phí bán hàng	916.654.184	4.844.904.939
+ Các khoản trích trước khác	24.565.638	59.651.525
Cộng	**941.219.822**	**4.904.556.464**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	139.000.000	124.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	20.737.557	19.337.557
- Thù lao phải trả hội đồng quản trị, ban kiểm soát	268.000.000	503.495.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	256.740.000	
Cộng	**684.477.557**	**646.833.157**

20. Vay và nợ thuê tài chính	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/06/2023
a, Vay ngắn hạn				
b, Vay dài hạn				
Cộng				

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	**56.655.300.000**	**6.476.325.962**	**41.590.986.814**
Tăng trong năm			3.931.667.259
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm trước	**56.655.300.000**	**6.476.325.962**	**45.522.654.073**
Số dư đầu năm nay	**56.655.300.000**	**6.476.325.962**	**45.522.654.073**
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm nay	**56.655.300.000**	**6.476.325.962**	**45.522.654.073**

	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**13.761.696.224**	**7.931.742.000**	**126.416.051.000**
Tăng trong năm		16.476.957.305	20.408.624.564
Giảm trong năm		16.476.957.305	16.476.957.305
Số dư cuối năm trước	**13.761.696.224**	**7.931.742.000**	**130.347.718.259**
Số dư đầu năm nay	**13.761.696.224**	**7.931.742.000**	**130.347.718.259**
Tăng trong năm		5.177.530.886	5.177.530.886
Giảm trong năm		7.931.742.000	7.931.742.000
Số dư cuối năm nay	**13.761.696.224**	**5.177.530.886**	**127.593.507.145**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
- Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	**56.655.300.000**	**56.655.300.000**

c) Cổ phiếu	**30/06/2023**	**01/01/2023**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ*

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Quý 2 năm 2023**	**Quý 2 năm 2022**
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10.745.286.539	11.008.296.440
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.363.986.347	2.875.022.595
Phân phối lợi nhuận năm trước:	7.931.742.000	7.931.742.000
- Chia cổ tức	7.931.742.000	7.931.742.000
Phân phối lợi nhuận năm nay:		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**5.177.530.886**	**5.951.577.035**

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/06/2023**	**01/01/2023**
Chỉ tiêu		
- Ngoại tệ (USD)	324,62	324,62

23.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**Quý 2 năm 2023**	**Quý 2 năm 2022**
a) Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	47.826.587.437	61.915.323.951
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	33.403.694.422	47.709.963.341
+ Doanh thu khác	2.039.776.564	1.814.257.726
Cộng	**83.270.058.423**	**111.439.545.018**

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**Quý 2 năm 2023**	**Quý 2 năm 2022**
- Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in	26.327.810	70.000
- Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục	14.037.523	10.137.124
Cộng	**40.365.333**	**10.207.124**
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	**83.229.693.090**	**111.429.337.894**

25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	**Quý 2 năm 2023**	**Quý 2 năm 2022**
- Giá vốn sách và sản phẩm in	43.656.237.203	55.983.582.490
- Giá vốn thiết bị giáo dục	25.410.387.588	33.138.154.397
- Giá vốn khác	4.833.580.331	1.621.210.880
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.001.772.907)	4.331.430.688
Cộng	**69.898.432.215**	**95.074.378.455**

26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	**Quý 2 năm 2023**	**Quý 2 năm 2022**
- Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng	256.305.869	5.163.706
- Cổ tức lợi nhuận được chia	58.800.000	58.800.000
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	7.834.834	5.745.887
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		146.079
Cộng	**322.940.703**	**69.855.672**

27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
- Lãi vay ngân hàng, lãi mua hàng trả chậm		48.031.835
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.246	
Cộng	**3.246**	**48.031.835**

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	3.854.045.367	3.688.630.739
- Khấu hao TSCĐ	118.061.085	142.968.122
- Chi phí vận chuyển	729.247.467	983.983.467
- Tiền thuê đất	(627.746.629)	1.237.591.782
- Các khoản khác	533.207.059	1.419.307.788
Cộng	**4.606.814.349**	**7.472.481.898**
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	2.366.969.461	3.027.515.796
- Khấu hao TSCĐ	249.963.204	337.918.725
- Thù lao HĐQT	125.000.000	151.000.000
- Tiền thuê đất	658.864.176	282.615.648
- Các khoản khác	2.947.223.241	1.928.131.298
Cộng	**6.348.020.082**	**5.727.181.467**

29. Thu nhập khác(Mã số 31)	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	141.910.509	
- Các khoản khác.	11.236.639	25.316.345
Cộng	**153.147.148**	**25.316.345**

30. Chi phí khác(Mã số 32)	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
- Các khoản khác.	315.896	260.939
Cộng	**315.896**	**260.939**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.852.195.153**	**3.202.175.317**
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	919.484.176	4.027.571.182
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	1.932.710.977	(825.395.865)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**44.051.973**	**69.351.901**
- Điều chỉnh tăng	102.851.973	128.297.980
+ Chi phí không hợp lệ	102.848.727	128.297.980
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.246	
- Điều chỉnh giảm	58.800.000	58.946.079
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	58.800.000	58.800.000
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ		146.079
Tổng thu nhập chịu thuế	**2.896.247.126**	**3.271.527.218**
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	910.406.201	4.030.751.287
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	1.985.840.925	(759.224.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**488.208.806**	**327.152.722**
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	91.040.620	327.152.722
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	397.168.186	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**488.208.806**	**327.152.722**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**2.363.986.347**	**2.875.022.595**

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.112.661.339	6.593.013.051
- Chi phí nhân công;	10.141.063.335	11.278.435.827
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	840.236.209	953.742.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.540.103.322	4.025.959.973
- Chi phí khác bằng tiền;	2.690.879.061	2.802.380.352
Cộng	**19.324.943.266**	**25.653.531.432**

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Công ty mẹ
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty mẹ
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Chung Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Chung Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm Công ty liên quan

Bán hàng		**Quý 2 năm 2023**	**Quý 2 năm 2022**
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	5.218.762.891	9.281.925.947
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị, ...	6.417.000	4.063.751
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	7.256.190.102	10.270.732.947
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	1.373.933.788	1.500.757.267
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	677.409.898	152.649.860
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Thiết bị		256.554.758
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Sách, thiết bị,mặt bằng,....	1.439.519.066	1.284.189.249

Mua hàng		**Quý 2 năm 2023**	**Quý 2 năm 2022**
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem	17.800.000	
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,..	15.272.045.000	36.668.819.347
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SGK, SBT, STK,..	103.067.746.575	78.230.544.757

35. Quản lý rủi to

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp,

dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2023	**01/01/2023**
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

30/06/2023	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Các khoản vay và nợ			
Phải trả người bán	117.288.875.235		117.288.875.235
Chi phí phải trả	941.219.822		941.219.822
Phải trả khác	684.477.557	23.500.000	707.977.557
Cộng	**118.914.572.614**	**23.500.000**	**118.938.072.614**
01/01/2023	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Các khoản vay và nợ			
Phải trả người bán	37.091.704.619		37.091.704.619
Chi phí phải trả	4.904.556.464		4.904.556.464
Phải trả khác	646.833.157	23.500.000	670.333.157
Cộng	**42.643.094.240**	**23.500.000**	**42.666.594.240**

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là không đáng kể và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

30/06/2023	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Tiền và khoản tương đương tiền	9.752.973.187		9.752.973.187
Phải thu khách hàng	39.379.355.344		39.379.355.344
Đầu tư tài chính	3.136.126.027	490.000.000	3.626.126.027
Phải thu khác	77.432.419	19.318.596	96.751.015
Cộng	**52.345.886.977**	**509.318.596**	**52.855.205.573**
01/01/2023	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Tiền và khoản tương đương tiền	28.787.570.392		28.787.570.392
Phải thu khách hàng	53.723.721.927		53.723.721.927
Đầu tư tài chính	3.000.000.000	490.000.000	3.490.000.000
Phải thu khác	60.519.412	19.318.596	79.838.008
Cộng	**85.571.811.731**	**509.318.596**	**86.081.130.327**

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2/2022.

Lập ngày 06 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Ngọc Hoanh	Huỳnh Thị Bích Hạnh	Lê Trung Đan